

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2023
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ quyết định tổ chức thực hiện.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục 3 VKSTC (B/c);
- BLĐ Viện tỉnh (B/c);
- Trang thông tin điện tử VKSDN;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Mạnh Thắng



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 275 /QĐ-VKS ngày 12/08/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	68.281.313.600	68.281.313.600	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	68.281.313.600	68.281.313.600	-
1	Chi quản lý hành chính	67.860.851.600	67.860.851.600	-
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	61.442.611.600	61.442.611.600	-
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.418.240.000	6.418.240.000	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	420.462.000	420.462.000	-
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	420.462.000	420.462.000	-

Số: 150 /TB-VKSTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO

Xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

Mã chương: 004

VIỆN KSND TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN S/N: 1153
Ngày: 22/8/24

Căn cứ
Quy định xét

Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính
quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và Biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán NSNN ngày 31/5/2024 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB) của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai như sau:

I. PHÂN SỔ LIỆU QUYẾT TOÁN

1. Số liệu quyết toán

1.1. Quyết toán chi ngân sách thuộc Trung ương

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 4.101.916 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 68.302.840.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 66.076.400.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm: 2.226.440.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 68.281.313.600 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 68.281.313.600 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 838.000 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 24.790.316 đồng.
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở kho bạc: 24.790.316 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số 2c đính kèm).

1.2. Quyết toán chi ngân sách thuộc Địa phương (VKSND tối cao chỉ tổng hợp, ghi nhận số liệu quyết toán theo kết quả xét duyệt của Cơ quan tài chính tại địa phương):

Tổng kinh phí quyết toán: 1.597.165.000 đồng (Cấp tỉnh: 987.400.000 đồng, cấp huyện: 609.765.000 đồng).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:
Không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đơn vị thực hiện cơ bản hết các nhiệm vụ chi NSNN năm 2023, tỷ lệ số kinh phí quyết toán so với số dự toán được giao đạt 99,97%. Lý do: dự toán hủy 838.000 đồng (hủy kinh phí đào tạo). Kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán 24.790.316 đồng (trong đó, kinh phí cải cách tiền lương là 2.190.316 đồng; kinh phí tự chủ là 22.600.000 đồng).

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 6.193.341.252 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 6.155.250.318 đồng,
- + Chi thu nhập tăng thêm: 3.731.368.707 đồng;
- + Chi các khoản phúc lợi: 2.423.881.611 đồng.
- Trích lập quỹ dự phòng ÔĐTN: 38.090.934 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số 2b đính kèm).

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Như Biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023.

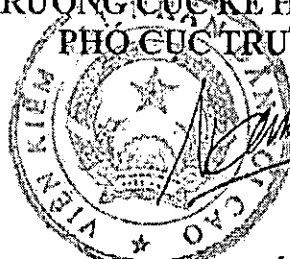
Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng kinh phí, tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của số liệu tại báo cáo quyết toán và các chứng từ chi tiêu tại đơn vị; quản lý, sử dụng tài sản hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, của Ngành. Đồng thời chịu trách nhiệm về số liệu và kết quả thông báo quyết toán của các đơn vị dự toán trực thuộc./.

Nơi nhận: *Hy*

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Đ/c Cục trưởng Cục 3 (để b/c);
- Lưu: VT, C3 (P.TCKT).

M.Phương 05b.

TL. VIỆN TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC KẾ HOẠCH-TÀI CHÍNH
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Mai Văn Út

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

Mã chương: 004

(Kèm theo Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán số 150 /TB-VKSTC ngày 01/8/2024)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	71.979.032.643
	a. Từ NSNN cấp	71.979.032.643
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	65.785.691.391
	a. Chi phí hoạt động	65.785.691.391
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	6.193.341.252
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	6.193.341.252
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	6.155.250.318
2	Phân phối cho các quỹ	38.090.934
3	Kinh phí cải cách tiền lương	
4	Phân phối khác	

ĐỒNG NAI

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024)

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 004

Nguồn: Nguồn ngân sách nhà nước thuộc Trung ương

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI						
		Tổng số	Loại 070		Loại 340			
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340	Khoản 341		
A	B	1	2	3	4	5		
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	4.101.916			4.101.916	4.101.916		
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	4.101.916			4.101.916	4.101.916		
03	- Kinh phí đã nhận							
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4.101.916			4.101.916	4.101.916		
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)							
06	- Kinh phí đã nhận							
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	68.302.840.000	421.300.000	421.300.000	67.881.540.000	67.881.540.000		
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	61.463.300.000			61.463.300.000	61.463.300.000		
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.839.540.000	421.300.000	421.300.000	6.418.240.000	6.418.240.000		
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	68.306.941.916	421.300.000	421.300.000	67.885.641.916	67.885.641.916		
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	61.467.401.916			61.467.401.916	61.467.401.916		
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	6.839.540.000	421.300.000	421.300.000	6.418.240.000	6.418.240.000		
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	68.281.313.600	420.462.000	420.462.000	67.860.851.600	67.860.851.600		
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	61.442.611.600			61.442.611.600	61.442.611.600		
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.838.702.000	420.462.000	420.462.000	6.418.240.000	6.418.240.000		

Chỉ tiêu	Nội dung	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI						
		Tổng số	Loại 070		Loại 340			
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340			Khoản 341
A	B	1	2	3	4	5		
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	68.281.313.600	420.462.000	420.462.000	67.860.851.600	67.860.851.600		
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	61.442.611.600			61.442.611.600	61.442.611.600		
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.838.702.000	420.462.000	420.462.000	6.418.240.000	6.418.240.000		
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	838.000	838.000	838.000				
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)							
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)							
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	838.000	838.000	838.000				
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	838.000	838.000	838.000				
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	24.790.316			24.790.316	24.790.316		
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	24.790.316			24.790.316	24.790.316		
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	24.790.316			24.790.316	24.790.316		
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)							
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
37	Dự toán được giao trong năm							
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)							
42	Kinh phí đề nghị quyết toán							
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán số 450/TB-VKSTC ngày 01/8/2024)

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 004

Nguồn: Nguồn ngân sách nhà nước thuộc Trung ương

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	68.281.313.600	68.281.313.600				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	61.442.611.600	61.442.611.600				
340	341			Quản lý nhà nước	61.442.611.600	61.442.611.600				
		6000		Tiền lương	21.644.126.038	21.644.126.038				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	21.644.126.038	21.644.126.038				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.554.458.194	2.554.458.194				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.554.458.194	2.554.458.194				
		6100		Phụ cấp lương	15.314.845.599	15.314.845.599				
			6101	Phụ cấp chức vụ	659.141.422	659.141.422				
			6102	Phụ cấp khu vực	47.674.000	47.674.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	628.914.285	628.914.285				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.551.225.953	4.551.225.953				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	2.572.682.807	2.572.682.807				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.226.474.009	1.226.474.009				
			6124	Phụ cấp công vụ	5.595.836.303	5.595.836.303				
			6149	Phụ cấp khác	32.896.820	32.896.820				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	20.289.420	20.289.420				
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	7.300.000	7.300.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	12.989.420	12.989.420				
		6200		Tiền thưởng	258.624.190	258.624.190				
			6201	Thưởng thường xuyên	253.620.000	253.620.000				
			6249	Thưởng khác	5.004.190	5.004.190				
		6250		Phúc lợi tập thể	2.519.760.189	2.519.760.189				
			6299	Chi khác	2.519.760.189	2.519.760.189				
		6300		Các khoản đóng góp	5.996.693.454	5.996.693.454				
			6301	Bảo hiểm xã hội	4.651.174.609	4.651.174.609				
			6302	Bảo hiểm y tế	796.199.736	796.199.736				
			6303	Kinh phí công đoàn	531.469.959	531.469.959				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17.849.150	17.849.150				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.243.501.207	4.243.501.207				
			6401	Tiền ăn	11.862.500	11.862.500				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	3.731.368.707	3.731.368.707				
			6449	Chi khác	500.270.000	500.270.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	801.578.253	801.578.253				
			6501	Tiền điện	518.563.135	518.563.135				
			6502	Tiền nước	65.636.777	65.636.777				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6503	Tiền nhiên liệu	185.524.921	185.524.921				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	23.823.420	23.823.420				
			6549	Chi khác	8.030.000	8.030.000				
		6550		Vật tư văn phòng	2.736.805.009	2.736.805.009				
			6551	Văn phòng phẩm	868.536.206	868.536.206				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	202.436.000	202.436.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	1.287.300.000	1.287.300.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	378.532.803	378.532.803				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	439.544.259	439.544.259				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	40.552.890	40.552.890				
			6603	Cước phí bưu chính	159.627.869	159.627.869				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	80.814.080	80.814.080				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	12.534.900	12.534.900				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	27.114.500	27.114.500				
			6618	Khoản điện thoại	118.900.000	118.900.000				
		6650		Hội nghị	17.590.000	17.590.000				
			6699	Chi phí khác	17.590.000	17.590.000				
		6700		Công tác phí	750.975.074	750.975.074				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	80.415.194	80.415.194				
			6702	Phụ cấp công tác phí	66.280.000	66.280.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	52.850.000	52.850.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6704	Khoản công tác phí	550.500.000	550.500.000				
			6749	Chi khác	929.880	929.880				
		6750		Chi phí thuê mướn	298.084.636	298.084.636				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	155.816.600	155.816.600				
			6754	Thuê thiết bị các loại	94.290.872	94.290.872				
			6757	Thuê lao động trong nước	1.687.500	1.687.500				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.950.000	4.950.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	41.339.664	41.339.664				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	847.354.332	847.354.332				
			6901	Ô tô dùng chung	46.000.000	46.000.000				
			6903	Ô tô chuyên dùng	21.495.627	21.495.627				
			6907	Nhà cửa	28.744.740	28.744.740				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	311.561.454	311.561.454				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	284.266.581	284.266.581				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	111.576.930	111.576.930				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	43.709.000	43.709.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.464.065.560	1.464.065.560				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	179.960	179.960				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.366.282.600	1.366.282.600				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	97.603.000	97.603.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	414.772.210	414.772.210				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	290.424.110	290.424.110				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7004	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	48.654.120	48.654.120				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.003.980	8.003.980				
			7049	Chi khác	67.690.000	67.690.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.310.600	18.310.600				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.310.600	18.310.600				
		7750		Chi khác	452.918.516	452.918.516				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	98.571.817	98.571.817				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	62.880.000	62.880.000				
			7761	Chi tiếp khách	104.785.148	104.785.148				
			7799	Chi các khoản khác	186.681.551	186.681.551				
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	184.970.200	184.970.200				
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	6.677.200	6.677.200				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	178.293.000	178.293.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	38.090.934	38.090.934				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	38.090.934	38.090.934				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	425.253.726	425.253.726				
			8049	Chi hỗ trợ khác	425.253.726	425.253.726				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				IL Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.838.702.000	6.838.702.000				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	420.462.000	420.462.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	420.462.000	420.462.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	420.462.000	420.462.000				
340	341			Quản lý nhà nước	6.418.240.000	6.418.240.000				
		6100		Phụ cấp lương	759.043.954	759.043.954				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	759.043.954	759.043.954				
		6550		Vật tư văn phòng	145.164.110	145.164.110				
			6551	Văn phòng phẩm	142.853.980	142.853.980				
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.310.130	2.310.130				
		6700		Công tác phí	24.479.184	24.479.184				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.219.184	2.219.184				
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.260.000	6.260.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.000.000	16.000.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.102.039.870	1.102.039.870				
			6907	Nhà cửa	1.098.939.870	1.098.939.870				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	850.000	850.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.250.000	2.250.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.782.000.040	2.782.000.040				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.782.000.040	2.782.000.040				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.518.304.042	1.518.304.042				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.760.600	1.760.600				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.419.006.580	1.419.006.580				
			7049	Chi khác	97.536.862	97.536.862				
		7750		Chi khác	87.208.800	87.208.800				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	74.008.800	74.008.800				
			7799	Chi các khoản khác	13.200.000	13.200.000				